

**B CÔNG TH NG C NG HOÀ XÃ H ICH NGH A VI T NAM**  
**cl p – T do - H nh phúc**

S : 05/2011/TT-BCT

*Hà N i, ngày 25 tháng 02 n m 2011*

**THÔNG T**

**Quy nh v giá bán i n n m 2011 và h ng d n th c hi n**

C n c Ngh nh s 189/2007/N -CP ngày 27 tháng 12 n m 2007 c a Chính ph quy nh ch c n ng, nhi m v , quy nh n v à c c u t ch c c a B Công Th ng;

C n c Lu t i n l c ngày 03 tháng 12 n m 2004; Ngh nh s 105/2005/N -CP ngày 17 tháng 8 n m 2005 c a Chính ph quy nh chi ti t và h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t i n l c;

C n c Quy t nh s 21/2009/Q -TTg ngày 12 tháng 02 n m 2009 c a Th t ng Chính ph v giá bán i n n m 2009 và các n m 2010 - 2012 theo c ch th tr ng;

C n c Quy t nh s 268/Q -TTg ngày 23 tháng 02 n m 2011 c a Th t ng Chính ph v Bi u giá bán l i n;

C n c Quy t nh s 269/Q -TTg ngày 23 tháng 02 n m 2011 c a Th t ng Chính ph v giá bán i n n m 2011,

B tr ng B Công Th ng quy nh v giá bán i n n m 2011 và h ng d n th c hi n nh sau:

**Ch ng I**

**QUY NH CHUNG**

**i u 1. Ph m vi i u ch nh và i t ng áp d ng**

1. Thông t này quy nh v giá bán l i n chi ti t cho các nhóm i t ng khách hàng s d ng i n c n c trên giá bán i n bình quân n m 2011 và c c u bi u giá bán l i n áp d ng t n m 2011 c Th t ng Chính ph phê duy t và giá bán buôn i n cho các n v bán l i n mua i n tr c ti p t các T ng công ty i n l c cho c các Công ty i n l c t nh.

2. Thông t này áp d ng cho các t ch c, cá nhân mua bán i n t h th ng i n qu c gia và các t ch c, cá nhân có liên quan.

3. Giá bán i n t i nh ng khu v c không n i l i i n qu c gia do U ban nhân dân c p t nh phê duy t sau khi có ý ki n th m nh b ng v n b n c a C c i u t i n l c.

## **đ i u 2. Giá bán đ i n bình quân**

Giá bán đ i n bình quân năm 2011 là 1.242 đ /kWh (ch a bao g m thu giá tr giá t ng), t ng ng v i các thông s tính toán chi ti t t i ph n A Ph l c c a Thông t này.

## **đ i u 3. Giá bán đ i n theo c p i n áp**

1. Giá bán đ i n theo c p i n áp áp d ng đ i v i các khách hàng s đ ng đ i n cho m c ích s n xu t, kinh doanh đ ch v , b m n c t i tiêu, hành chính s nghi p và cho các khu công nghi p, cho m c ích khác t i các nhà chung c cao t ng t i thành ph và các khu ô th m i.

2. H th ng o m i n t c p i n áp nào thì giá bán đ i n c tính theo giá quy nh t i c p i n áp ó.

## **đ i u 4. Giá bán đ i n theo th i gian s đ ng trong ngày**

Giá bán đ i n c quy nh theo th i gian s đ ng đ i n trong ngày (sau ây g i là hình th c ba giá), nh sau:

1. Gi bình th ng

a) G m các ngày t th Hai n th B y

- T 04 gi 00 n 9 gi 30 (05 gi và 30 phút);

- T 11 gi 30 n 17 gi 00 (05 gi và 30 phút);

- T 20 gi 00 n 22 gi 00 (02 gi ).

b) Ngày Ch nh t

T 04 gi 00 n 22 gi 00 (18 gi ).

2. Gi cao i m

a) G m các ngày t th Hai n th B y

- T 09 gi 30 n 11 gi 30 (02 gi );

- T 17 gi 00 n 20 gi 00 (03 gi ).

b) Ngày Ch nh t: không có gi cao i m.

3. Gi th p i m

T t c các ngày trong tu n: t 22 gi 00 n 04 gi 00 sáng ngày hôm sau (06 gi ).

## **đ i u 5. đ i u ki n c áp giá bán buôn đ i n**

1. Giá bán buôn đ i n quy nh t i đ i u 15, đ i u 16 và đ i u 17 c a Thông t này c áp d ng đ i v i n v kinh doanh bán l i n áp ng các đ i u ki n sau ây:

a) Có Gi y phép ho t ng đ i n l c trong l nh v c phân ph i và bán l i n c c quan có th m quy n c p tr các tr ng h p c m i n tr gi y

phép hoán đổi nội lực quy định tại khoản 1 điều 34 của Luật điện lực;

b) Có sổ sách kế toán theo quy định, trong đó phần kinh doanh bán lẻ điện phân tích hạch toán tách biệt với các hoạt động kinh doanh khác;

c) Có hình thức mua bán điện và công tơ đo điện lập tức cho từng hộ sử dụng điện theo quy định tại điều 24 của Luật điện lực; có phát hành hoá đơn giá trị gia tăng điện theo quy định của Bộ Tài chính cho từng khách hàng sử dụng điện theo từng kỳ thanh toán quy định trong hình thức mua bán điện.

2. Đối với các ngành kinh doanh bán lẻ điện không áp dụng các điều kiện quy định tại khoản 1 điều này, Bên bán buôn điện có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương trình UBND Nhân dân cấp tỉnh quy định thu hồi gì y phép hoán đổi nội lực và bàn giao lại điện thuộc phạm vi quản lý của các ngành này cho các Công ty điện lực bán lẻ điện trực tiếp cho khách hàng sử dụng điện. Trong thời gian chờ hoàn thành các thủ tục bàn giao, Bên bán buôn điện được phép áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang cho toàn bộ sản lượng điện ở mức công tơ theo số lượng mua của hộ sử dụng điện cá nhân hoá nhân điện tháng gần nhất.

#### **Điều 6. Hình thức định giá bán lẻ điện**

1. Giá bán lẻ điện quy định trong Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Hình thức định giá chi tiết theo hình thức biểu giá quy định trong phần B Phụ lục của Thông tư này.

3. Thời gian áp dụng biểu giá: từ ngày 01 tháng 3 năm 2011.

### **Chương II**

#### **BỘ GIÁO BÁN LẺ ĐIỆN**

#### **Điều 7. Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất**

Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất như sau:

STT	Mức áp dụng giá	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
1	Cấp điện áp từ 110 kV trở lên	
	a) Giá bình thường	1.043
	b) Giá thấp	646
	c) Giá cao	1.862
2	Cấp điện áp từ 22 kV trở dưới 110 kV	
	a) Giá bình thường	1.068

STT	Loại hình áp dụng giá	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
	b) Giá thấp	670
	c) Giá cao	1.937
3	Cấp điện áp từ 6 kV đến 22 kV	
	a) Giá bình thường	1.093
	b) Giá thấp	683
	c) Giá cao	1.999
4	Cấp điện áp dưới 6 kV	
	a) Giá bình thường	1.139
	b) Giá thấp	708
	c) Giá cao	2.061

Khách hàng mua điện tích lũy áp 20kV được tính theo giá tích lũy áp 22kV đến 110kV.

#### **Điều 8. Giá bán lẻ điện cho các loại tiêu**

Giá bán lẻ điện cho các loại tiêu như sau:

STT	Loại hình áp dụng	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
1	Từ 6 kV trở lên	
	a) Giá bình thường	956
	b) Giá thấp	497
	c) Giá cao	1.415
2	Dưới 6 kV	
	a) Giá bình thường	1.023
	b) Giá thấp	521
	c) Giá cao	1.465

#### **Điều 9. Giá bán lẻ điện cho các loại hình chính, sản phẩm**

Giá bán lẻ điện cho các loại hình chính, sản phẩm như sau:

STT	Loại hình áp dụng giá	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
1	Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông	
	a) Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.117
	b) Cấp điện áp dưới 6 kV	1.192
2	Chiếu sáng công cộng	
	a) Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.217
	b) Cấp điện áp dưới 6 kV	1.291

STT	Loại hình áp dụng giá	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
3	Đơn vị hành chính, sản nghiệp	
	a) Công suất 6 kV trở lên	1.242
	b) Công suất dưới 6 kV	1.291

### Điểm 10. Giá bán lẻ điện cho kinh doanh

Giá bán lẻ điện cho kinh doanh như sau:

STT	Loại hình áp dụng	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
1	Từ 22 kV trở lên	
	a) Giá bình thường	1.713
	b) Giá thấp	968
	c) Giá cao	2.955
2	Từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giá bình thường	1.838
	b) Giá thấp	1.093
	c) Giá cao	3.067
3	Dưới 6 kV	
	a) Giá bình thường	1.862
	b) Giá thấp	1.142
	c) Giá cao	3.193

### Điểm 11. Giá bán lẻ điện sinh hoạt

1. Giá bán lẻ điện bậc thang cho các cách sinh hoạt như sau:

STT	Mức sử dụng cam kết trong tháng	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
1	Cho 50 kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	993
2	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ thu nhập thông thường)	1.242
3	Cho kWh từ 101 - 150	1.304
4	Cho kWh từ 151 - 200	1.651
5	Cho kWh từ 201 - 300	1.788
6	Cho kWh từ 301 - 400	1.912
7	Cho kWh từ 401 trở lên	1.962

2. Giá điện cho bậc thang ưu tiên (0 - 50 kWh) chỉ áp dụng cho hộ nghèo và hộ thu nhập thấp, tháng xuyên có mức sử dụng điện không quá 50kWh/tháng và có đăng ký với bên bán lẻ. Các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp

c mua i n theo giá c a b c thang u tiên ng ký theo h ng d n c a bên bán i n.

3. Bi u giá t b c thang th hai tr i c áp d ng cho các h s d ng i n sinh ho t thông th ng khác và cho các h nghèo, h thu nh p th p có ng ký v i bên bán i n cho s n l ng i n s d ng t kWh th 51 tr lên.

4. Giá bán l i n cho m c ích sinh ho t cho các i t ng mua i n t m th i và mua i n ng n h n theo hình th c s d ng th tr tr c là: 1.639 /kWh (giá ch a bao g m thu giá tr gia t ng VAT).

### **i u 12. Giá bán l i n t i nh ng n i ch a có l i i n qu c gia**

1. Giá bán l i n sinh ho t t i khu v c nông thôn, mi n núi, h i o n i ch a n i l i i n qu c gia do y ban nhân dân c p t nh phê duy t nh ng không c n m ngoài m c giá tr n và giá s àn c quy nh nh sau:

a) Giá s àn: 1.863 ng/kWh

b) Giá tr n: 3.105 ng/kWh

2. n v bán l i n t i khu v c nông thôn, mi n núi, h i o n i ch a n i l i i n qu c gia có trách nhi m xây d ng án giá bán l i n cho các i t ng khách hàng s d ng i n trong khu v c trên nguyên t c m b o kinh doanh, có l i nhu n h p lý và ph i xác nh rõ l ng bù l do bán i n cho sinh ho t theo giá tr n quy nh nh ng th p h n giá m b o kinh doanh c duy t, g i S Công Th ng th m tra, báo cáo g i C c i u t i t i n l c có ý ki n b ng v n b n tr c ngày 01 tháng 4 hàng n m trình y ban nhân dân c p t nh phê duy t tr c ngày 01 tháng 7 hàng n m.

### **i u 13. Giá bán l i n t i nh ng khu v c n i l i i n qu c gia ng th i có ngu n phát i n t i ch**

n v bán l i n t i khu v c n i l i i n qu c gia có ngu n phát i n t i ch k th p phát i n v i mua i n t h th ng i n qu c gia bán l i n cho các khách hàng s d ng i n có trách nhi m xây d ng án giá bán i n cho các i t ng khách hàng s d ng i n trong khu v c trình C c i u t i t i n l c th m nh trình B Công Th ng phê duy t. n v bán l i n có trách nhi m l y ý ki n chính th c b ng v n b n c a U ban Nhân dân c p t nh cho án giá bán i n tr c khi trình th m nh.

## **Ch ng III**

### **GIÁ BÁN BUÔN I N**

#### **i u 14. Giá mua i n u vào c a các T ng công ty i n l c**

1. Giá bán buôn i n bình quân các T ng công ty i n l c mua i n t T p oàn i n l c Vi t Nam (Công ty mua bán i n) t i các i m giao nh n là: 891,4 /kWh (tính theo s n l ng i n giao nh n), bao g m:

a) Giá sản xuất bình quân tính điểm giao nhận (giá mua phát điện, giá mua điện nhập khẩu và điện thặng dư): 884,2 ng/kWh (tính theo sản lượng điện giao nhận);

b) Chi phí bình quân cho khâu vận hành, vận hành và giao dịch thanh toán điện, các dịch vụ phụ trợ và quản lý ngành: 7,15 ng/kWh (tính theo sản lượng điện giao nhận).

2. Giá truyền tải bình quân tính điểm giao nhận thanh toán vận chuyển sản lượng điện truyền tải điểm giao nhận với điện phân phối: 77,51 ng/kWh.

3. Từ ngày 31 tháng 3 năm 2011, Tập đoàn điện lực Việt Nam công bố trên mức giá quy định thị trường điện này và các thông số vào cho tính toán giá bán điện năm 2011 quy định phần A của Phụ lục, xác định giá mua điện vào hệ thống của các Công ty điện lực theo công thức quy định điểm b khoản 3 của Điều này làm cơ sở tính toán, vận hành giá trong năm, báo cáo Cơ quan điều tra điện lực giám sát thực hiện theo quy định sau:

a) Tách biệt chi phí của khâu phát điện, khâu truyền tải điện, khâu quản lý ngành và dịch vụ phụ trợ, khâu phân phối - bán lẻ điện quy định phần A của Phụ lục của Thông tư này;

b) Công thức tính toán giá mua điện vào hệ thống  $g_{v_i}^{hc}$  của Công ty điện lực như sau:

$$g_{v_i}^{hc} = \frac{DT_i - C_{m_i}^{NMĐN} - C_{PP_i}}{A_{GN_i}}$$

Trong đó:

$DT_i$ : Doanh thu bán điện định kỳ nhận được trong năm của Công ty điện lực thị trường.

$C_{m_i}^{NMĐN}$ : Chi phí mua điện vào các nhà máy điện (công suất 30MW trở xuống) định kỳ trong năm của Công ty điện lực thị trường.

$C_{PP_i}$ : Doanh thu cho phép (bao gồm cả nhu cầu cho phép) cho hoạt động phân phối và bán lẻ trong năm của Công ty điện lực thị trường.

$A_{GN_i}$ : Lượng điện giao nhận giữa Công ty mua bán điện với Công ty điện lực thị trường trong năm (kWh).

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được sự xác định giá mua điện vào hệ thống tính toán của các Công ty điện lực do Tập đoàn điện lực Việt Nam trình, Cơ quan điều tra điện lực có trách nhiệm xem xét thông qua kết quả tính toán. Trường hợp kết quả tính toán có sai sót hoặc

không hợp lý, Các chủ tịch tỉnh có văn bản chính thức gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xem xét và áp dụng giá mua điện vào hệ thống cho các Công ty điện lực giai đoạn, bổ sung hoàn chỉnh.

**Điểm 15. Giá bán buôn điện nông thôn**

1. Vị trí xác định sản lượng bán buôn điện nông thôn

Giá bán buôn điện nông thôn áp dụng với các nhân viên bán lẻ điện nông thôn cho sản lượng điện mua buôn ở một thị trường điện tại từng địa phương.

2. Giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn như sau:

TT	Mức sản lượng bình quân của một hộ gia đình nông thôn trong tháng sau công tơ điện	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	Cho 50 kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	807
2	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ sản xuất điện thông thường khác)	981
3	Cho kWh từ 101 – 150	988
4	Cho kWh từ 151 – 200	1.279
5	Cho kWh từ 201 – 300	1.384
6	Cho kWh từ 301 – 400	1.477
7	Cho kWh từ 401 trở lên	1.515

Giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn là giá bán thị trường điện do các Công ty điện lực, các Công ty điện lực hoặc các nhân viên cục quy định thu của EVN bán cho các nhân viên bán lẻ điện nông thôn.

Nguyên tắc xác định mức sản lượng điện cho hộ sản xuất điện sinh hoạt sau công tơ điện quy định tại Phụ lục IV phần B Phụ lục của Thông tư này.

3. Giá bán buôn điện sản xuất cho mục đích khác (ngoài mục đích sinh hoạt) thị trường điện mua buôn điện nông thôn là 1.012 đồng/kWh.

**Điểm 16. Giá bán buôn điện khu vực thị trấn, cụm dân cư**

1. Vị trí xác định sản lượng bán buôn điện khu vực thị trấn, cụm dân cư

Giá bán buôn điện khu vực thị trấn, cụm dân cư áp dụng với các nhân viên bán lẻ điện cho sản lượng điện mua buôn ở một thị trường điện tại từng địa phương hoặc thị trấn, huyện, thị xã.

2. Giá bán buôn điện sinh hoạt khu vực thị trấn, cụm dân cư như sau:

TT	Mức sử dụng bình quân của mỗi hộ sử dụng trong tháng sau công tơ tổng	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
<b>1</b>	<b>Thành phố, thị xã</b>	
a)	Trạm biến áp do Bên bán lẻ điện	
	Cho 50 kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	913
	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ sử dụng điện thông thường khác)	1.142
	Cho kWh từ 101 – 150	1.179
	Cho kWh từ 151 – 200	1.515
	Cho kWh từ 201 – 300	1.639
	Cho kWh từ 301 – 400	1.763
	Cho kWh từ 401 trở lên	1.800
b)	Trạm biến áp do Bên mua điện	
	Cho 50 kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	900
	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ sử dụng điện thông thường khác)	1.117
	Cho kWh từ 101 – 150	1.142
	Cho kWh từ 151 – 200	1.465
	Cho kWh từ 201 – 300	1.589
	Cho kWh từ 301 – 400	1.701
	Cho kWh từ 401 trở lên	1.751
<b>2</b>	<b>Thị trấn, huyện lỵ</b>	
a)	Trạm biến áp do Bên bán lẻ điện	
	Cho 50 kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	882
	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ sử dụng điện thông thường khác)	1.086
	Cho kWh từ 101 – 150	1.111
	Cho kWh từ 151 – 200	1.428
	Cho kWh từ 201 – 300	1.546
	Cho kWh từ 301 – 400	1.651
	Cho kWh từ 401 trở lên	1.701
b)	Trạm biến áp do Bên mua điện	
	Cho 50 kWh (cho hộ nghèo và thu nhập thấp)	863
	Cho kWh từ 0 - 100 (cho hộ sử dụng điện thông thường khác)	1.068
	Cho kWh từ 101 – 150	1.086
	Cho kWh từ 151 – 200	1.378
	Cho kWh từ 201 – 300	1.490

TT	Mức sử dụng bình quân của mỗi hộ sử dụng trong tháng sau công tơ	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
	Cho kWh từ 301 – 400	1.602
	Cho kWh từ 401 trở lên	1.639

Giá bán buôn lẻ sinh hoạt khu vực thành phố, các mô hình dân cư là giá bán lẻ công tơ do các Tổng Công ty Điện lực, Công ty Điện lực hoặc đơn vị trực thuộc quy định bán cho các đơn vị bán lẻ ở khu vực thành phố, các mô hình dân cư.

Giá bán buôn lẻ sinh hoạt cho các nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới như sau:

TT	Mức sử dụng bình quân của mỗi gia đình trong tháng sau công tơ	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
1	Cho kWh từ 0 – 100	1.211
2	Cho kWh từ 101 – 150	1.273
3	Cho kWh từ 151 – 200	1.608
4	Cho kWh từ 201 – 300	1.744
5	Cho kWh từ 301 – 400	1.862
6	Cho kWh từ 401 trở lên	1.912

Nguyên tắc xác định mức sử dụng điện cho hộ sử dụng điện sinh hoạt sau công tơ được quy định tại Điều 16 khoản 1 mục V phần B Phụ lục của Thông tư này.

3. Giá bán buôn lẻ sử dụng cho mục đích khác của khu vực thành phố, các mô hình dân cư quy định như sau:

STT	Khu vực	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
I	Thành phố (trừ nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới), thị xã, thị trấn, huyện lỵ (không phân biệt cấp điện áp)	1.021
II	Nhà chung cư cao tầng tại thành phố và các khu đô thị mới	
1	Cấp điện áp từ 22 kV trở lên	1.636
2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	1.754
3	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.778

## **Điểm 17. Giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp**

1. Giá bán buôn điện từ thanh cái 110kV của trạm biến áp 110kV khu công nghiệp áp dụng với các trạm hạ áp bán lẻ điện mua buôn điện từ thanh cái 110kV của khu công nghiệp (trạm 110kV do bên mua đầu tư) bán lẻ cho các khách hàng sản xuất điện trong khu công nghiệp quy định như sau:

STT	Tên công suất các MBA của trạm biến áp 110/35-22-10-6kV	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	>100 MVA	
	a) Giá bình thường	1.003
	b) Giá thấp	627
	c) Giá cao	1.819
2	Từ 50 MVA đến 100 MVA	
	a) Giá bình thường	998
	b) Giá thấp	607
	c) Giá cao	1.813
3	< 50 MVA	
	a) Giá bình thường	993
	b) Giá thấp	606
	c) Giá cao	1.800

2. Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện từ thanh cái trung thế của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV hoặc từ trạm nhánh của đường dây trung thế vào khu công nghiệp bằng mức giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất điện áp trung thế theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này trừ 2%.

3. Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện phía trung thế của các trạm biến áp hạ thế bằng mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất điện áp trung thế theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

## **Chương IV**

### **TỔNG QUÁT CHỈ ĐỊNH**

#### **Điểm 18. Trách nhiệm kiểm tra**

1. Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các đơn vị bán lẻ điện thu của ban quản lý trong việc thực hiện giá bán điện theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp phát hiện các đơn vị không chấp hành quy định tại Điều 5 của Thông tư này, Sở Công Thương có trách nhiệm tiến hành

hành trình chốt hàng của các tổ chức vi phạm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi giấy phép hoạt động in-lc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp hoặc báo cáo Cục in-lc thu hồi giấy phép hoạt động in-lc do Cục in-lc cấp bàn giao cho các Công ty in-lc bán in-trực tiếp khách hàng sẵn sàng in.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các Công ty in-lc kiểm tra và giám sát việc thực hiện tính nhậm chế sẵn sàng và giá bán lẻ in-ti các tài liệu cho thuê nhà in nhậm chế cho người thuê nhà cấp ứng dụng các quy định về giá bán lẻ in sinh hoạt quy định tại Thông tư này.

### **Điều 19. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về giá bán lẻ in năm 2011; thay thế Thông tư số 08/2010/TT-BCT ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định về giá bán lẻ in năm 2010 và hướng dẫn thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, yêu cầu các đơn vị có liên quan phản ánh trực tiếp về Cục in-lc xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ Công Thương giải quyết./.

#### **Nội dung:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tập đoàn in-lc Việt Nam;
- Các Công ty in-lc;
- Lưu VT, PC, T. L.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
TH. TRƯỞNG**

**Hoàng Quốc Việt**

**Ph 1 c**  
**H N G D N T H C H I N G I Á B Á N I N**  
(Ban hành kèm theo Thông t s 05/2011/TT-BCT  
ngày 25 tháng 02 n m 2011 c a B Công Th ng)

**PH N A. CÁC THÔNG S U VÀO CHO TÍNH TOÁN**  
**GIÁ BÁN I N N M 2011**

Giá bán i n bình quân n m 2011 là 1.242 /kWh (ch a bao g m thu giá tr gia t ng), c tính t các thông s u vào sau:

1. T ng s n l ng i n th ng ph m tính toán n m 2011: 98,83 t kWh (bao g m s n l ng i n xu t kh u là 1,00 t kWh).

2. T ng s n l ng i n s n xu t và mua ngoài n m 2011: 112,17 t kWh.

3. T l t n th t trên l i truy n t i và phân ph i i n: 9,5%.

4. S n l ng i n truy n t i qua l i truy n t i i n t i i m giao nh n v i l i phân ph i i n (không tính ph n nh n t các nhà máy i n phát lên l i 110kV), tính giá truy n t i i n: 96,83 t kWh.

5. S n l ng i n mua t các nhà máy i n nh t 30MW tr xu ng u n i v i l i phân ph i i n: 2,45 t kWh.

6. Giá than cho i n: than cám 4b là 680.400 ng/t n, than cám 5 là 546.000 /t n, than cám 6a là 472.500 /t n và than cám 6b là 414.750 /t n.

7. Giá khí trung bình cho nhà máy i n Cà Mau: 6,69 ô la M /tri u BTU (t ng ng v i giá đ u MFO t i th tr ng Singapore là 487 ô la M /t n).

10. Giá đ u DO bình quân n m 2011 cho phát i n: 15.500 ng/lít.

11. Giá đ u FO bình quân n m 2011 cho phát i n: 13.300 ng/kg.

12. T giá h i oái gi a ng Vi t Nam và ô la M : 19.500 ng/ ô la M .

13. T su t l i nhu n trên v n ch s h u áp đ ng cho các nhà máy i n h ch toán ph thu c T p oàn i n l c Vi t Nam, T ng công ty truy n t i i n qu c gia và n m T ng công ty i n l c là 0%.

14. T ng chi phí s n xu t kinh doanh i n ( ã tr doanh thu xu t kh u i n) là 121.466 t ng.

15. T ng chi phí phát i n (không tính chi phí mua i n t các nh à máy i n nh và chi phí cho i n t s n xu t) là 92.198 t ng.

16. T ng doanh thu cho phép khâu truy n t i i n là 7.505 t ng.

17. Tổng doanh thu cho phép khâu phân phối - bán lẻ (bao gồm cả chi phí mua sắm các nhà máy điện và chi phí cho sắm sửa) là 21.812 tỷ đồng.

18. Tổng chi phí lưu hành - quản lý ngành và dịch vụ phát triển kỹ thuật là 745 tỷ đồng.

19. Chênh lệch giá nền tảng kinh doanh cho năm 2011 là 436,05 tỷ đồng; thẩm định phân bổ khoản chênh lệch giá từ năm 2010 trở về trước vào giá nền tảng năm 2011.

20. Tổng doanh thu xuất khẩu điện là 1.230 tỷ đồng.

21. Các khoản chi phí còn treo lịch sấm tính thu hồi vào giá nền tảng năm 2011 bao gồm:

a) Chi phí vận hành bảo dưỡng (O&M) và chi phí công suất của nhà máy điện Cà Mau các năm 2008-2009: 720 tỷ đồng;

b) Chi phí tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn từ 2010 trở về trước còn lại: 1.282 tỷ đồng;

c) Tổng chi phí trả phí dịch vụ môi trường rừng vì các nhà máy thủy điện năm 2011: 738 tỷ đồng;

d) Chi phí lãi vay vốn lưu động cho mua đầu phát điện trong mùa khô năm 2011: 970 tỷ đồng;

) Chi phí tăng thêm do phát điện giá cao năm 2010: 8.596 tỷ đồng.

## PHẦN B. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

### I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá bán điện phải áp dụng theo đúng giá thị trường và mức ích sản phẩm điện theo quy định tại Thông tư này.

Bên mua điện có trách nhiệm kê khai đúng mức ích sản phẩm điện tính giá bán điện theo quy định của Thông tư này.

Trường hợp có thay đổi mức ích sản phẩm điện dẫn đến thay đổi giá áp dụng, Bên mua điện phải thông báo cho Bên bán điện trước 15 ngày trước khi thực hiện việc áp giá trong hợp đồng theo đúng mức ích sản phẩm điện. Bên bán điện phải kiểm tra và kịp thời áp dụng giá bán điện theo đúng giá quy định.

Trường hợp áp dụng giá sai mức ích sản phẩm điện dẫn đến gây thiệt hại cho Bên mua hoặc Bên bán điện, phải tiến hành truy thu hoặc thoái hoàn tiền liên quan. Trường hợp không xác định rõ thì áp dụng sai giá thì sẽ tính với thời gian là 12 tháng kể từ thời điểm phát hiện trở về.

2. Trường hợp Bên mua điện sản phẩm điện cho nhu cầu khác nhau:

a) Đối với bán buôn điện nông thôn, khu vực miền núi, miền biên giới và bán lẻ điện nội địa công nghiệp riêng biệt bán lẻ điện cho các khách hàng sản phẩm điện cho mục đích sinh hoạt và cho các mục đích khác.

b) Đối với khách hàng có hợp đồng sản phẩm điện cho mục đích sinh hoạt nhưng có sản phẩm điện phân cho các mục đích khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang cho toàn bộ sản phẩm điện trong năm công nghiệp.

c) Đối với khách hàng sản phẩm điện cho các mục đích khác (ngoài mục đích sinh hoạt) sau một công nghiệp thì hai bên mua, bán điện cần theo tình hình sản phẩm điện thực tế thỏa thuận lại sản phẩm điện cho mục đích.

3. Trong ngày 01 tháng 3 năm 2011, Bên bán điện phải chốt sổ cả toàn bộ công nghiệp đang vận hành trên lưới (trừ các công nghiệp bán lẻ điện sinh hoạt).

Việc chốt sổ cả các công nghiệp giá, công nghiệp chuyên dùng, công nghiệp bán buôn điện nông thôn, bán buôn khu vực miền núi, miền biên giới phải có xác nhận của địa phương khách hàng hoặc người làm chứng.

### II. GIÁ BÁN ĐIỆN THEO THỜI GIAN SẢN PHẨM ĐIỆN TRONG NGÀY

1. Giá bán điện theo hình thức ba giá áp dụng với các giá trị sau:

a) Bên mua điện sản phẩm điện vào mức ích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp qua máy biến áp chuyên dùng từ 25 kVA trở lên hoặc có sản phẩm điện sản phẩm điện trung bình ba tháng liên tục từ 2000 kWh/tháng trở lên;

b) Bên mua điện sản phẩm điện vào mức ích bình dân, tiêu ph cấp sản xuất lúa, rau, màu, cây công nghiệp hàng ngày trồng xen canh trong vùng lúa, rau, màu;



- ) Vn phòng qu n lý s n xu t c a các t p oàn, t ng công ty, công ty;
- e) Các kho ch a hàng hoá (nguyên v t li u, thành ph m, bán thành ph m) ang trong quá trình s n xu t;
- g) Các doanh nghi p s n xu t và cung ng s n ph m, d ch v công ích (cho ph n s n l ng i n s d ng cho các ho t ng công ích) tr ho t ng chỉ u sáng công c ng, qu n lý khai thác các công trình thu l i;
- h) B m thoát n c, b m tiêu úng, x lý n c th i c a các thành ph , th xã;
- i) Các t ng ài, m ng truy n d n, tr m thu, phát sóng thu c các công ty vi n thông;
- k) Các c s d t v i, ch n nuôi, p tr ng gà, v t, xay xát g o, làm á ông l nh, hàn, xì, c a x , m c, s y lúa, nông s n b o qu n sau thu ho ch;
- l) Các ho t ng s n xu t khác.

## **2. Giá bán i n cho b m n c t i tiêu**

Bi u giá bán i n cho b m n c t i tiêu áp d ng i v i các Bên mua i n có công t riêng s d ng vào m c ích b m n c t i tiêu ph c v s n xu t lúa, rau, màu, cây công nghi p ng n ngày xen canh trong vùng lúa, rau, màu; gi ng lúa, gi ng cây n qu tr nh ng tr ng h p s d ng i n cho m c ích b m n c quy nh t i i m c kho n l M c này.

## **3. Giá bán i n cho các i t ng hành chính, s nghi p**

a) Giá bán i n cho b nh vi n, nhà tr , m u giáo và tr ng ph thông

Áp d ng cho các i t ng sau:

- Nhà tr , tr ng m u giáo, tr ng ph thông các c p: ti u h c, trung h c c s , ph thông trung h c, trung tâm giáo d c th ng xuyên (ph n d y v n hoá ph thông), tr ng dân t c n i trú thu c m i lo i hình công l p và t th c;

- Các b nh vi n (bao g m c ph n s n l ng i n s d ng cho nhà tang l và t rác th i y t c a b nh vi n); c s khám, ch a b nh (bao g m c ph n s n l ng i n s d ng cho khám, ch a b nh c a trung tâm y t d ph òng); c s i u đ ng, ph c h i ch c n ng, i u tr b nh ngh nghi p; c s cai nghi n ma tuý; v n phòng t v n cai nghi n ma tuý, phòng ch ng HIV/AIDS, sinh có k ho ch.

b) Giá bán i n cho chi u sáng công c ng

Áp d ng i v i Bên mua i n s d ng vào các m c ích sau:

- Chi u sáng công c ng t i ng ph , công viên, ngõ xóm; n, chùa, nhà th ; di tích l ch s ã c x p h ng; ngh a trang li t s ; khu t p th ho c c u thang nhà t p th ;

- i n s đ ng cho các thang máy khu chung c cao t ng; b m n c ph c v sinh ho t t i khu t p th , c m dân c .

c) Giá bán i n cho c quan hành chính, n v s nghi p

Áp đ ng i v i Bên mua i n là:

- Tr s làm vi c c a các c quan hành chính nhà n c; n v s nghi p; n v l c l ng v trang; t ch c chính tr ; chính tr - xã h i; các h i ngh nghi p;

- Tr s i s quán, c quan ngo i giao, v n phòng i di n c a các t ch c qu c t (không kinh doanh);

- Tr s làm vi c c a các n v báo chí, trung tâm hu n luy n th thao; ài phát thanh, truy n hình, nhà v n hoá, thông tin, nhà thi u th thao; vi n b o tàng, nhà l u ni m, tri n lãm, nhà tang l , ài hoá thân;

- B ph n c c p kinh phí t ngân sách c a h i ch , ban qu n lý ch , các nhà khách, nhà ngh thu c các c quan hành chính. Bên mua i n ph i cung c p nh ng v n b n pháp lý v s đ ng kinh phí ngân sách làm c s xác nh tính giá theo t l ;

Ví d : Nhà khách A là n v thu c m t c quan nhà n c, i n n ng s đ ng cho b ph n ho t ng c c p kinh phí t ngân sách nhà n c c tính theo giá bán i n cho c quan hành chính s nghi p, cho các b ph n ho t ng kinh doanh c tính theo giá kinh doanh, d ch v .

- Các c quan b o hi m y t , b o hi m xã h i;

- Các c quan nghiên c u; các tr ng i h c, cao ng, d y ngh thu c m i lo i hình công l p và t th c (tr các i t ng c quy nh t i i m a kho n 3 M c này);

- Các t ch c, c quan phát hành sách, báo trung ng và a ph ng, cung c p thi t b tr ng h c, thi t b y t , các t ch c ho t ng t thi n;

- Các kho đ tr c c p có th m quy n quy nh ch c n ng đ tr qu c gia;

- Ngân hàng chính sách xã h i ho t ng phi l i nhu n;

- Tr s v n phòng các c quan làm nhi m v qu n lý, khai thác các công trình thu l i;

- Tr s ban qu n lý đ án các đ án s đ ng v n ngân sách nh à n c.

C quan hành chính, n v s nghi p n u có th c hi n các ho t ng s n xu t hàng hoá thì áp đ ng giá bán i n cho s n xu t; n u có th c hi n các ho t ng kinh doanh, d ch v thì áp đ ng giá bán i n kinh doanh cho ph n s n l ng i n t ng ng v i các ho t ng này.

#### 4. Giá bán l i n sinh ho t

a) Giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định từ khoản 2 Điều 11 của Thông tư này áp dụng cho các hộ nghèo và hộ thu nhập thấp, tháng xuyên có mức sử dụng điện không quá 50kWh/tháng và có đăng ký với Bên bán điện. Trường hợp phát sinh điện sử dụng cao hơn đăng ký trong 3 tháng liên tiếp vượt quá 150 kWh (cho phép cộng thêm 5kWh cho sai lệch thời gian ghi chỉ số công tơ) thì Bên bán điện chuyển hồ sơ sang áp dụng giá bán lẻ điện cho các hộ sử dụng điện sinh hoạt thông thường khác quy định từ khoản 3 Điều 11 của Thông tư này kể từ tháng kế tiếp.

Đối với Bên mua điện sinh hoạt có các hộ sử dụng chung công tơ (có hộ riêng) thì mức sử dụng điện áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định từ khoản 2 Điều 11 của Thông tư này tính bằng số lượng điện bình quân cho hộ.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, hộ nghèo, hộ thu nhập thấp mua điện theo giá các bậc thang ưu tiên thời gian ký với Bên bán điện. Bên bán điện có trách nhiệm hướng dẫn cho Bên mua điện thực hiện đăng ký mua điện theo giá quy định từ khoản 2 Điều 11 của Thông tư này kể từ ngày 4 tháng 4 năm 2011.

Trường hợp hộ gia đình đăng ký áp dụng theo giá quy định từ khoản 2 Điều 11 của Thông tư bằng số lượng điện sử dụng trong tháng 4 năm 2011 vượt quá 150 kWh thì kể từ tháng 5 năm 2011, Bên bán điện sẽ chuyển hồ sơ sang áp dụng giá bán lẻ điện cho các hộ sử dụng điện sinh hoạt thông thường; Trường hợp phát sinh điện sử dụng trong tháng 4 năm 2011 và tháng 5 năm 2011 vượt quá 150 kWh thì kể từ tháng 6 năm 2011, Bên bán điện sẽ chuyển hồ sơ sang áp dụng giá bán lẻ điện cho các hộ sử dụng điện sinh hoạt thông thường.

Ví dụ :

*Trường hợp 1:* Hộ gia đình có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định từ khoản 2 Điều 11 của Thông tư này, trong tháng 4 năm 2011 sử dụng 40 kWh, số tiền hộ gia đình phải trả là 43.692 đồng, trong đó:

- Tiền điện:  $40 \text{ kWh} \times 993 \text{ /kWh} = 39.720 \text{ đồng}$

- Thu giá trị gia tăng (10%) = 3.972 đồng

Trong tháng 4, 5, 6 năm 2011, tổng lượng điện sử dụng cao hơn gia đình có là 160 kWh thì Bên bán điện sẽ chuyển hồ sơ sang áp dụng giá bán lẻ điện cho các hộ sử dụng điện sinh hoạt thông thường khác kể từ tháng 7 năm 2011.

*Trường hợp 2:* Hộ gia đình có đăng ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định từ khoản 2 Điều 11 của Thông tư này, trong tháng 4 năm 2011 sử dụng 151 kWh, số tiền hộ gia đình phải trả là 196.461 đồng, trong đó:

- Tiền điện:

- 50 kWh ưu tiên:  $50 \text{ kWh} \times 993 \text{ /kWh} = 49.650$

- 50 kWh tiếp theo:  $50 \text{ kWh} \times 1.242 \text{ /kWh} = 62.100$

- 50 kWh tiếp theo:  $50 \text{ kWh} \times 1.304 \text{ /kWh} = 65.200$

- 1 kWh tiếp theo:  $1 \text{ kWh} \times 1.651 \text{ /kWh} = 1.651$

$$\text{Tổng cộng} = 178.601$$

$$\text{Thu GTGT 10\%} = 17.860$$

Kết tháng 5 năm 2011, Bên bán điện sẽ chuyển hợp đồng áp dụng giá bán điện cho các hộ sản xuất điện sinh hoạt thông thường khác.

*Trường hợp 3:* Hộ gia đình có hợp đồng áp dụng biểu giá bán điện sinh hoạt quy định tại khoản 2 điều 11 của Thông tư này, trong tháng 4 năm 2011 sản xuất 40 kWh, trong tháng 5 năm 2011 sản xuất 120 kWh thì số tiền hộ gia đình phải trả trong tháng 5 năm 2011 là 196.461 đồng, trong đó:

- Tiền điện:

$$\text{- 50 kWh ưu tiên: } 50 \text{ kWh} \times 993 \text{ /kWh} = 49.650$$

$$\text{- 50 kWh tiếp theo: } 50 \text{ kWh} \times 1.242 \text{ /kWh} = 62.100$$

$$\text{- 20 kWh tiếp theo: } 20 \text{ kWh} \times 1.304 \text{ /kWh} = 26.080$$

$$\text{Tổng cộng} = 137.830$$

$$\text{Thu GTGT 10\%} = 13.783$$

Kết tháng 6 năm 2011, Bên bán điện sẽ chuyển hợp đồng áp dụng giá bán điện cho các hộ sản xuất điện sinh hoạt thông thường khác.

b) Giá bán điện sinh hoạt bậc thang quy định tại khoản 2 điều 11 của áp dụng với các hộ sản xuất điện sinh hoạt thông thường.

Ví dụ: Bên mua điện trong tháng sản xuất 445 kWh, số tiền Bên mua điện phải trả là 803.264 đồng, trong đó:

$$\text{- 100 kWh ưu tiên: } 100 \text{ kWh} \times 1.242 \text{ /kWh} = 124.200$$

$$\text{- 50 kWh tiếp theo: } 50 \text{ kWh} \times 1.304 \text{ /kWh} = 65.200$$

$$\text{- 50 kWh tiếp theo: } 50 \text{ kWh} \times 1.651 \text{ /kWh} = 82.550$$

$$\text{- 100 kWh tiếp theo: } 100 \text{ kWh} \times 1.788 \text{ /kWh} = 178.800$$

$$\text{- 100 kWh tiếp theo: } 100 \text{ kWh} \times 1.912 \text{ /kWh} = 191.200$$

$$\text{- 45 kWh tiếp theo: } 45 \text{ kWh} \times 1.962 \text{ /kWh} = 88.290$$

$$\text{Tổng cộng} = 730.240$$

$$\text{Thu GTGT 10\%} = 73.024$$

c) Bên mua điện sinh hoạt có các hộ sản xuất điện dùng chung công suất (có hộ riêng) áp dụng giá điện bậc thang cho các hộ sản xuất theo nguyên tắc nhóm bậc thang chung của Bên mua điện bằng nhóm điện dân dụng của tầng bậc thang quy định trong biểu giá điện nhân viên sản xuất điện dùng chung công suất.

Ví dụ:

*Trường hợp 1:* Bên mua điện gồm 4 hộ sản xuất điện thông thường mua điện qua một công tơ tổng điện, mức bậc thang giá bán điện sinh hoạt tính như sau:

- 100 kWh x 4 h = 400 kWh ưu tiên tính giá 1.242 /kWh
- 50 kWh x 4 h = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.304 /kWh
- 50 kWh x 4 h = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.651 /kWh
- 100 kWh x 4 h = 400 kWh tiếp theo tính giá 1.788 /kWh
- 100 kWh x 4 h = 400 kWh tiếp theo tính giá 1.912 /kWh

T kWh th 1.601 tr lên tính theo giá 1.962 /kWh

Trên đây là nội dung 2: Bên mua và người mua có ký áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại khoản 2 điều 11 của Thông tư này, mua điện qua mét công tơ tổng cộng, mức bậc thang giá bán lẻ điện sinh hoạt tính như sau:

- 50 kWh x 4 h = 200 kWh ưu tiên tính giá 993 /kWh
- 50 kWh x 4 h = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.242 /kWh
- 50 kWh x 4 h = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.304 /kWh
- 50 kWh x 4 h = 200 kWh tiếp theo tính giá 1.651 /kWh
- 100 kWh x 4 h = 400 kWh tiếp theo tính giá 1.788 /kWh
- 100 kWh x 4 h = 400 kWh tiếp theo tính giá 1.912 /kWh
- T kWh th 1.601 tr lên tính theo giá 1.962 /kWh

d) Bên mua và người mua vào mức ích sinh hoạt cho nhà tiếp theo các cán bộ, công nhân viên chức, học sinh, sinh viên, học sinh vãng trang, cư dân làng, người tàn tật, trẻ em mồ côi, nhà cấp dưỡng, áp dụng như sau:

- Trên đây là nội dung có thể kê khai các người thì c 04 người (còn vào giấy đăng ký tạm trú dài hạn) được tính là mức gia đình áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang quy định tại điểm a, điểm b Khoản này.

- Trên đây là nội dung không thể kê khai các người thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang từ 151-200 kWh quy định tại khoản 1 điều 11 của Thông tư này cho toàn bộ số lượng người trong một hộ gia đình.

) Các khách hàng mua điện qua máy biến áp riêng sử dụng vào mức ích sinh hoạt thì tính giá điện theo giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang.

e) Việc ký hợp đồng mua điện cho mức ích sinh hoạt và việc thuê nhà như sau:

- Thời hạn nhà cho thuê, Bên bán điện ký hợp đồng mua bán điện (HMB) duy nhất. Chủ nhà cho thuê có trách nhiệm xử lý trình giấy đăng ký tạm trú của người thuê nhà;

- Việc thuê nhà cho hộ gia đình thuê: Chủ nhà trực tiếp ký HMB hoặc ủy quyền cho hộ gia đình thuê nhà ký HMB (có bộ lãnh thanh toán tiền), mức giá thuê nhà được tính một lần;

- Tr ợng h p cho sinh viên và ng i lao ng thuê nhà (bên thuê nhà không ph i là m t h gia ình), Bên bán i n có trách nhi m thông báo công khai và c p nh m c cho ch nhà c n c vào gi y ng ký t m trú. C 04 ng i c tính là m t h s đ ng i n tính s nh m c áp d ng giá bán l i n sinh ho t b c thang, c th : 01 ng i c tính là 1/4 nh m c, 02 ng i c tính là 1/2 nh m c, 03 ng i c tính là 3/4 nh m c, 04 ng i c tính là 1 nh m c.

- i v i tr ợng h p cho sinh viên và ng i lao ng thuê nhà ng ký t m trú t 12 tháng tr lên thì ch nhà tr c ti p ký H MB ho c i di n ng i lao ng ho c sinh viên thuê nhà ký k t H MB (có b o lãnh thanh toán t i n i n c a ch nhà). Tr ợng h p th i h n thuê nhà đ i 12 tháng thì ch nhà ph i tr c ti p ký h p ng mua bán i n.

- Tr ợng h p ng i thuê nhà không ký h p ng tr c ti p v i Bên bán i n thì ch nhà cho thuê có trách nhi m thu t i n i n c a ng i thuê nhà theo úng giá bán l i n trong hoá n t i n i n hàng tháng do n v bán l i n phát hành c ng thêm 10% cho t n th t, chi phí chi u sáng và b m n c dùng chung;

- Khi có thay i v s ng i thuê nhà, ch nhà cho thuê có trách nhi m thông báo cho Bên bán i n i u ch nh nh m c tính toán t i n i n. Bên bán i n có quy n ki m tra, yêu c u bên mua i n xu t trình gi y ng ký t m trú hàng tháng xác nh s ng i tính s nh m c khi tính toán hoá n t i n i n.

g) Trong tr ợng h p b t kh kháng đ n n Bên bán i n ph i đ ch chuy n th i i m ghi ch s công t thì l ng i n s đ ng c a t ng b c thang giá i n sinh ho t c i u ch nh theo s ngày th c t c a k ghi ch s công t ó.

h) Tr ợng h p ngày ghi ch s công t không trùng v i ngày i u ch nh giá i n thì v i c tính t i n i n cho giá i n sinh ho t b c thang s đ ng ph ng pháp n i suy v i các thông s sau:

- L ng i n th c t khách hàng s đ ng trong k ghi ch s ;

- S ngày s đ ng i n th c t (s ngày gi a hai k ghi ch s , s ngày áp d ng giá c , s ngày áp d ng giá m i);

- M c s đ ng i n c a t ng b c thang tính theo s ngày th c t gi a hai k ghi ch s .

i) Giá bán l i n sinh ho t quy nh t i kho n 4 i u 11 c a Thông t này c áp d ng nhóm i t ng khách hàng mua i n t m th i và mua i n ng n h n s đ ng i n vào m c ích sinh ho t dùng công t th tr t i n tr c. Khi i u ki n k thu t và pháp lý cho phép, n v bán l i n có trách nhi m l p t công t s đ ng th tr t i n tr c t i các a i m khách hàng có nhu c u mua i n s đ ng vào m c ích sinh ho t.

## 5. Giá bán lẻ cho kinh doanh

Áp dụng với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, cửa hàng kinh doanh dịch vụ, siêu thị, hợp tác xã, cửa hàng kinh doanh thương mại bán buôn, bán lẻ vật tư, hàng hoá bao gồm các cửa hàng bán thuốc trừ sâu, thuốc thú y, giống cây trồng, vật nuôi;

b) Các cửa hàng kinh doanh tín dụng, chứng khoán, ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng, công ty tài chính, công ty chứng khoán;

c) Các hoạt động kinh doanh của công ty truyền thông, công ty truyền hình cáp và công ty truyền hình kỹ thuật số;

d) Công ty xổ số;

đ) Các tổ chức hoạt động bảo hiểm (trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế);

e) Các dịch vụ lưu trú, cửa hàng nhậu nhẹt, vũ trường, nhà hàng karaoke, massage;

g) Cửa hàng nhuộm, giặt khô, uốn tóc, giặt là, may đo, sửa ô tô, xe máy;

h) Hoạt động quảng cáo của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

i) Các dịch vụ sửa chữa, tân trang ô tô, xe máy, phụ tùng tiêu vặt, hàng tiêu dùng và đồ dùng gia đình;

k) Khách sạn, nhà trọ, nhà nghỉ, nhà khách của các tổ chức, cá nhân; nhà cho thuê làm văn phòng do chủ nhà ký hợp đồng mua đứt;

l) Dịch vụ phòng bán vé, trung tâm giao nhận hàng, phòng in (kể cả số nháp) của hàng, quầy bán hàng hoá thuốc các sân bay, nhà ga, bến xe, bến cảng;

m) Dịch vụ các trạm thu phí giao thông, trạm trông giữ xe ô tô;

n) Dịch vụ các kho chứa hàng hoá trong quá trình lưu thông;

o) Văn phòng, trợ giúp quản lý kinh doanh của các tập đoàn, từng công ty và công ty;

p) Các văn phòng, trung tâm dịch vụ khách hàng; các Công ty tư vấn;

q) Bộ phận kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể thao, nhà văn hoá, thông tin, nhà thi đấu thể thao, văn phòng, triển lãm;

r) Các cửa hàng kinh doanh thể thao như bóng đá, sân quần vợt, sân golf;

s) Các nhà hát, công ty biểu diễn; công ty chiếu bóng và rạp chiếu bóng; rạp xiếc;

t) Dịch vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực thông tin, bưu chính (truyền hình, bưu chính viễn thông, dịch vụ bưu chính viễn thông là các dịch vụ công

ích), vì n thông (tr các t ng ài, m ng truy n d n, tr m thu, phát sóng thu c các công ty vì n thông).

## IV. GIÁ BÁN I N CHO NÔNG THÔN

### 1. Giá bán buôn i n nông thôn

a) Giá bán buôn i n nông thôn là giá bán i n do T ng công ty i n l c, các Công ty i n l c bán cho các n v bán l i n nông thôn.

b) Giá bán buôn i n ph c v cho sinh ho t nông thôn

- Giá bán buôn i n sinh ho t nông thôn c quy nh t i i u 15 c a Thông t này áp d ng i v i s n l ng i n s d ng cho m c ích sinh ho t c a các h s d ng i n t i xã, thôn, xóm do n v bán l i n nông thôn mua i n t i công t t ng t t i tr m bi n áp, không phân bi t tr m bi n áp c a Bên mua i n hay Bên bán i n, không phân bi t c p i n áp.

- Giá bán buôn i n sinh ho t nông thôn cho 50 kWh u tiên c quy nh t i kho n 2 i u 15 c a Thông t này áp d ng cho s n l ng i n s d ng c a các h nghèo và h thu nh p th p, th ng xuyên có m c s d ng i n không quá 50kWh/tháng và có ng ký v i bên bán i n.

- Giá bán buôn i n sinh ho t nông thôn cho toàn b 100kWh u tiên và giá t ng ng cho các b c thang t i p theo c quy nh t i kho n 2 i u 15 c a Thông t này áp d ng cho s n l ng i n c a các h s d ng i n sinh ho t thông th ng khác và cho kWh th 51 tr i c a các h nghèo và h thu nh p th p có ng ký v i bên bán i n.

- S n l ng i n t ng cho t ng b c thang t i công t t ng tính t i n i n b ng nh m c i n n ng c a t ng b c thang quy nh t i kho n 2 i u 15 c a Thông t này nhân v i s h nghèo, h thu nh p th p có ng ký ho c s h s d ng i n thông th ng khác sau công t t ng ó.

- S h s d ng i n sinh ho t nông thôn sau công t t ng là s h gia ình có h kh u th ng trú và t m trú dài h n, thu c ph m vi cung c p i n c a công t t ng c xác nh n c a Công an c p xã ph trách h kh u và nh m c trong h p ng mua bán i n ký v i n v bán l i n nông thôn.

- S h nghèo, h thu nh p th p có ng ký sau công t t ng c xác nh c n c trên danh sách các h nghèo, h thu nh p th p ng ký áp d ng bi u giá bán l quy nh t i kho n 2 i u 11 c a Thông t này và c i đi n h p pháp c a Bên mua i n xác nh n. Bên bán buôn i n c phép ki m tra, yêu c u Bên mua i n xu t trình hoá n t i n i n và gi y t ch ng minh v i c ng ký c a các h nghèo, h thu nh p th p.

- S h s d ng i n sinh ho t thông th ng khác b ng s h s d ng i n sinh ho t nông thôn sau công t t ng tr i s h nghèo, h thu nh p th p có ng ký.

- Việc tính toán tiền điện bán buôn sinh hoạt nông thôn trong tháng chuyển giá điện như sau: số lượng điện bán buôn điện sinh hoạt nông thôn áp dụng các mức giá cũ và mức tính theo số lượng điện mỗi ngày nhân với số ngày thực tế và sau khi trừ chi phí giá điện tháng chuyển giá. Số lượng điện mỗi ngày của tháng bán buôn số lượng của tháng cũ chia cho số ngày thực tế trong tháng tính toán.

c) Giá bán buôn điện sử dụng cho các mức ích khác mua điện sau công suất bán buôn điện nông thôn quy định từ 3 đến 15 của Thông tư này áp dụng với lượng điện ngoài mức ích sinh hoạt.

d) Số lượng điện áp dụng giá bán buôn mức ích khác từ công suất tính xác nhận bằng tổng số lượng điện trong phạm vi sử dụng cho các mức ích khác ngoài các công suất bán lẻ nhân với 1,1.

e) Số lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có người ký tính bằng tổng số lượng điện trong phạm vi các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có người ký ngoài các công suất bán lẻ nhân với 1,1.

f) Số lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho các hộ sử dụng điện sinh hoạt thông thường khác tính bằng tổng số lượng điện bán buôn từ công suất trừ số lượng điện áp dụng giá bán buôn mức ích khác và số lượng điện áp dụng giá bán buôn điện sinh hoạt nông thôn cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có người ký.

Ví dụ :

*Trường hợp 1:* Công suất tối đa trạm biến áp cung cấp điện cho một thôn có 200 hộ gia đình sử dụng vào mức ích sinh hoạt, điện nông thôn của công suất trong tháng là 98.500 kWh. Trong phạm vi cung cấp điện sau công suất này có: các hộ sử dụng điện vào mức ích sinh hoạt (trong đó có 25 hộ người ký áp dụng biểu giá cho hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có người ký và tổng số lượng điện trong phạm vi các hộ này là 1.050 kWh), một số hộ sử dụng điện cho mức ích khác (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) có công suất riêng từ hộ sử dụng với số lượng điện trong tháng là 10.000 kWh. Tiền điện mà doanh nghiệp bán lẻ điện nông thôn phải trả cho Công ty điện lực cho số lượng điện nông thôn của công suất này tính như sau:

TT	Mức sử dụng điện/h /tháng	Tháng ....			
		Số hộ	Số lượng (kWh)	Giá bán buôn ( /kWh)	Tiền điện (chưa VAT) ( )
I	Điện sử dụng cho mức ích khác		<b>11.000</b>	<b>1.012</b>	<b>11.132,000</b>

TT	M c s d n g i n/h /tháng	Tháng ....			
		S h	S n l n g (kWh)	Giá bán buôn ( /kWh)	Ti n i n (ch a VAT) ( )
II	i n s d n g cho sinh ho t c a h nghèo và h thu nh p th p có ng ký				
	Cho 50 kWh u tiên	25	1.155	807	932.085
III	i n s d n g cho m c ích sinh ho t c a h thông th ng		<b>86.345</b>		<b>111.658.925</b>
1	T 0 kWh n 100 kWh	175	17.500	981	17.167.500
2	T 101 kWh n 150 kWh	175	8.750	968	8.470.000
3	T 151 kWh n 200 kWh	175	8.750	1.279	11.191.250
4	T 201 kWh n 300 kWh	175	17.500	1.384	24.220.000
5	T 301 kWh n 400 kWh	175	17.500	1.477	25.847.500
6	T 401 kWh	175	16.345	1.515	24.762.675
	T ng c ng		<b>98.500</b>		<b>123.723.010</b>
	Thu VAT (10%)				12.372.301
	Ti n i n ph i thanh toán				136.095.311

*Tr ng h p 2:* Công t t ng t i m t tr m bi n áp cung c p i n cho m t thôn có 200 h gia ình s d n g vào m c ích sinh ho t, i n n ng o m c t i công t t ng trong tháng là 98.500 kWh. Trong ph m vi cung c p i n sau công t t ng này có: các h s d n g i n vào m c ích sinh ho t (trong ó có 25 h ng ký áp d n g bi u giá cho h nghèo, h thu nh p th p và t ng s n l ng i n th ng ph m các h này là 1.500 kWh), m t s h s d n g i n cho m c ích khác (s n xu t, kinh doanh, d ch v ) có công t o m riêng t i h s d n g v i s n l ng i n t ng o c trong tháng là 10.000 kWh. Ti n i n mà n v kinh doanh bán l i n nông thôn ph i tr cho Công ty i n l c cho s n l ng o m c t i công t t ng này c tính nh sau:

TT	M c s d n g i n/h /tháng	Tháng ....			
		S h	S n l n g (kWh)	Giá bán buôn ( /kWh)	Ti n i n (ch a VAT) ( )
I	i n s d n g cho m c ích khác		<b>11.000</b>	<b>1.012</b>	<b>11.132.000</b>
II	i n s d n g cho sinh ho t c a h nghèo và h thu nh p th p có ng ký		<b>1.650</b>		<b>1.401.150</b>
	Cho 50 kWh u tiên	25	1.250	807	1.008.750

TT	M c s d n g i n/h /tháng	Tháng ....			
		S h	S n l n g (kWh)	Giá bán buôn ( /kWh)	Ti n i n (ch a VAT) ( )
	T 51 kWh	25	400	981	392.400
III	i n s d n g cho m c ích sinh ho t c a h thông th n g		<b>85.850</b>		<b>110.909.000</b>
1	T 0 kWh n 100 kWh	175	17.500	981	17.167.500
2	T 101 kWh n 150 kWh	175	8.750	968	8.470.000
3	T 151 kWh n 200 kWh	175	8,750	1.279	11.191.250
4	T 201 kWh n 300 kWh	175	17.500	1.384	24.220.000
5	T 301 kWh n 400 kWh	175	17.500	1.477	25.847.500
6	T 401 kWh	175	15.850	1.515	24.012.750
	T n g c n g		<b>98.100</b>		<b>123.442.150</b>
	Thu VAT (10%)				12.344.215
	Ti n i n ph i thanh toán				135.786.365

g) Trong th i h n không quá 03 ngày k t ngày ghi ch s t i công t t n g c a m t k thanh toán, n v bán l i n nông thôn ph i cung c p cho Bên bán buôn i n:

- B n g kê s n l n g i n th n g ph m s d n g cho m c ích khác;
- Danh sách h n ghèo, h thu nh p th p th n g xuyên s d n g d i 50 kWh/tháng có n g ký kèm theo s n l n g i n th n g ph m c a t n g h ;
- Danh sách s h t n g thêm ho c gi m i (n u có) c Công an c p xã ph trách h kh u xác nh n.

Quá th i h n trên, n u n v bán l i n không cung c p các ch n g t k trên, cho phép Bên bán buôn i n c áp giá bán buôn i n sinh ho t nông thôn c a b c thang t 151 n 200 kWh cho các h thông th n g quy nh kho n 2 i u 15 c a Thông t này cho toàn b s n l n g i n sinh ho t tính t i công t t n g.

h) Tr n g h p các tr m bi n áp c a nông tr n g, lâm tr n g khu v c nông thôn c p i n cho m c ích sinh ho t và các m c ích khác thì áp d n g giá bán buôn i n sinh ho t nông thôn cho toàn b s n l n g i n o m c t i công t t n g.

## 2. Giá bán l i n nông thôn

Giá bán l i n nông thôn th c hi n nh sau:

a) Giá bán l i n sinh ho t nông thôn áp d n g theo bi u giá bán l i n sinh ho t quy nh t i i u 11 c a Thông t này;

b) Giá bán lẻ điện cho các mục đích sản xuất, buôn bán tiêu, hành chính sự nghiệp và kinh doanh nông thôn áp dụng biểu giá bán lẻ điện cho các mục đích tiêu dùng theo cấp điện áp quy định từ 7, 10, 15, 20 và 30 kV của Thông tư này.

## V. GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN CHO KHU TỈNH, CỘNG ĐỒNG

### 1. Giá bán buôn điện cho khu tỉnh, cộng đồng

a) Giá bán buôn điện cho khu tỉnh, cộng đồng quy định từ 16 kV của Thông tư này là giá bán buôn điện từ công ty điện lực, Công ty điện lực và các đơn vị cung cấp điện bán cho các đơn vị bán lẻ điện bán lẻ cho các khách hàng sử dụng điện tại các khu vực ngoài khu vực nông thôn và ngoài khu công nghiệp.

b) Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tỉnh, cộng đồng

- Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tỉnh, cộng đồng quy định từ 16 kV của Thông tư này áp dụng đối với sản phẩm điện sinh hoạt các hộ sử dụng điện do đơn vị bán lẻ điện mua từ công ty điện lực trực tiếp bán, không phân biệt cấp điện áp.

- Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tỉnh, cộng đồng cho 50 kWh ưu tiên quy định khoản 2 từ 16 kV của Thông tư này áp dụng cho sản phẩm điện sinh hoạt cho các hộ nghèo và hộ thu nhập thấp, tháng xuyên có mức sử dụng điện không quá 50 kWh/tháng và có người ký vấp bên bán lẻ.

- Giá bán buôn điện sinh hoạt khu tỉnh, cộng đồng cho toàn bộ 100 kWh ưu tiên và giá trị điện cho các bậc thang tiếp theo quy định từ 16 kV của Thông tư này áp dụng đối với sản phẩm điện các hộ sử dụng điện sinh hoạt thông thường khác và cho kWh từ 51 trở lên các hộ nghèo và hộ thu nhập thấp có người ký vấp bên bán lẻ.

- Sản phẩm điện từ công ty điện lực tính từ sản phẩm điện sinh hoạt bậc thang quy định từ 16 kV của Thông tư này nhân với hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có người ký hộ sử dụng điện thông thường khác sau công ty điện lực.

- Sản phẩm điện sinh hoạt khu tỉnh, cộng đồng sau công ty điện lực là sản phẩm gia đình hộ hộ trú và tạm trú dài hạn, thu nhập mức cùng cấp điện của công ty điện lực xác nhận của Công an xã (hoặc phường) phụ trách hộ hộ và nhân viên trong hợp đồng mua bán điện ký vấp đơn vị bán lẻ.

- Sản phẩm hộ nghèo, hộ thu nhập thấp có người ký sau công ty điện lực xác nhận trên danh sách các hộ nghèo, hộ thu nhập thấp người ký áp dụng biểu giá bán lẻ quy định từ 16 kV của Thông tư này và chi phí di chuyển pháp của Bên mua điện xác nhận. Bên bán buôn điện có phép kiểm

tra, yêu cầu Bên mua tiến hành trình hoá toán tiền và ghi ý kiến minh  
vị công ký các cách nghèo, hạ thu nhập thấp.

- Số hộ sản xuất nông nghiệp sinh hoạt thông thường khác biệt số hộ sản xuất  
nông nghiệp sinh hoạt sau công tác tính toán hộ nghèo, hạ thu nhập thấp có công  
ký.

- Về tính toán tiền bán buôn sinh hoạt khu vực thấp, cộng dân cư  
trong tháng chuyển giá tiền như sau: số lượng người nhập các tháng giá  
bán buôn nông nghiệp sinh hoạt khu vực thấp, cộng dân cư áp dụng các mức giá và  
mức tính theo số lượng người nhập mỗi ngày nhân với số ngày thực tế và  
sau khi trừ chi phí giá cả tháng chuyển. Số lượng người nhập các tháng  
nhập các tháng chia cho số ngày thực tế  
trong tháng tính toán.

c) Giá bán buôn nông nghiệp sinh hoạt do đơn vị bán lẻ mua buôn nông  
bán lẻ cho khu vực thấp các cán bộ, công nhân viên chức, học sinh, sinh  
viên, lực lượng vũ trang, các số hộ nghèo, người tàn tật, trẻ em mồ côi, nhà  
cư trú áp dụng như sau:

- Trường hợp có thể kê khai công suất thì tính bình quân 4  
người nhập mỗi tháng gia đình tính mức tiền sinh hoạt các tháng  
như quy định hiện hành;

- Trường hợp không thể kê khai công suất áp dụng giá bán buôn  
nông nghiệp sinh hoạt các tháng từ 151-200 kWh theo khu vực tính quy  
định hiện hành.

d) Giá bán buôn nông nghiệp khu vực thấp, cộng dân cư cho mức khác.

- Giá bán buôn nông nghiệp khu vực thấp, cộng dân cư quy định hiện hành  
các tháng này áp dụng với người nhập số hộ ngoài mức khác sinh  
hoạt.

- Số lượng người nhập áp dụng giá bán buôn nông nghiệp mức khác tính  
bằng tổng số lượng người nhập thực tế các công tác bán lẻ cho mức khác  
nhân với 1,1.

- Số lượng người nhập áp dụng giá bán buôn nông nghiệp mức khác cho các nhà  
chung cư cao tầng và khu đô thị mới tính bằng tổng số lượng người nhập  
thực tế các công tác bán lẻ cho mức khác nhân với 1,02.

) Số lượng người nhập áp dụng giá bán buôn nông nghiệp sinh hoạt khu vực thấp, cộng  
dân cư cho hộ nghèo, hạ thu nhập thấp có công ký tính bằng tổng số  
lượng người nhập thực tế các hộ nghèo, hạ thu nhập thấp có công ký  
đối với các công tác bán lẻ nhân với 1,1.

e) Số lượng người nhập áp dụng giá bán buôn nông nghiệp sinh hoạt khu vực thấp, cộng  
dân cư cho các hộ sản xuất nông nghiệp sinh hoạt thông thường khác tính bằng

t ng s n l ng i n bán buôn t i công t t ng tr i s n l ng i n áp d ng giá bán buôn m c ích khác và s n l ng i n áp d ng giá bán buôn i n sinh ho t khu t p th , c m dân c cho h nghèo, h thu nh p th p có ng ký.

Ví d :

*Tr ng h p 1:* Công t t ng t i m t tr m bi n áp (do bên mua - n v bán l i n ut ) cung c p i n cho m t c m dân c thu c a bàn th xã có 50 h gia ình s d ng vào m c ích sinh ho t, trong ó có 5 h ng ký áp d ng bi u giá cho h nghèo và h thu nh p th p, t ng s n l ng i n o m t i công t bán l c a các h này là 210 kWh. i n n ng o m c t i công t t ng trong tháng là 25.000 kWh. Ngoài các h gia ình, trong ph m vi cung c p i n sau công t t ng này có m t s h s d ng i n cho m c ích khác (s n xu t, kinh doanh, d ch v ) có công t o m riêng t i h s d ng v i s n l ng i n t ng o c trong tháng là 2.000 kWh. T i n i n mà n v bán l i n ph i tr cho Công ty i n l c cho s n l ng o m c t i công t t ng c tính nh sau:

TT	M c s d ng i n/h /tháng	Tháng ....			
		S h	S n l ng (kWh)	Giá bán buôn ( /kWh)	T i n i n (ch a VAT) ( )
I	i n s d ng cho m c ích khác		<b>2.200</b>	<b>1.021</b>	<b>2.246.200</b>
II	i n s d ng cho sinh ho t c a h nghèo và h thu nh p th p có ng ký				<b>207.900</b>
	Cho 50 kWh u tiên	5	231	900	207.900
III	i n s d ng cho m c ích sinh ho t c a h thông th ng		<b>22.569</b>		<b>33.697.569</b>
1	T 0 kWh n 100 kWh	45	4.500	1117	5.026.500
2	T 101 kWh n 150 kWh	45	2.250	1142	2.569.500
3	T 151 kWh n 200 kWh	45	2.250	1.465	3.296.250
4	T 201 kWh n 300 kWh	45	4.500	1.589	7.150.500
5	T 301 kWh n 400 kWh	45	4.500	1.701	7.654.500
6	T 401 kWh	45	4.569	1.751	8.000.319
	T ng c ng		<b>25.000</b>		<b>36.151.669</b>
	Thu VAT (10%)				3.615.167
	T ng c ng				39.766.836

*Tr ng h p 2:* Công t t ng t i m t tr m bi n áp (do bên mua - n v bán l i n ut ) cung c p i n cho m t c m dân c thu c a bàn th xã có 50 h gia ình s d ng vào m c ích sinh ho t, trong ó có 5 h ng ký áp d ng bi u giá cho h nghèo và h thu nh p th p, t ng s n l ng i n o m

t i công t bán l c a các h này là 300 kWh. i n n ng o m c t i công t t ng trong tháng là 25.000 kWh. Ngoài các h gia ình, trong ph m vi cung c p i n sau công t t ng này có m t s h s d ng i n cho m c ích khác (s n xu t, kinh doanh, d ch v ) có công t o m riêng t i h s d ng v i s n l ng i n t ng o c trong tháng là 2.000 kWh. T i n i n mà n v bán l i n ph i tr cho Công ty i n l c cho s n l ng o m c t i công t t ng c tính nh sau:

TT	M c s d ng i n/h /tháng	Tháng ....			
		S h	S n l ng (kWh)	Giá bán buôn ( /kWh)	T i n i n (ch a VAT) ( )
I	i n s d ng cho m c ích khác		<b>2.200</b>	<b>1.021</b>	<b>2.246.200</b>
II	i n s d ng cho sinh ho t c a h nghèo và h có thu nh p th p		<b>330</b>		<b>314.360</b>
	Cho 50 kWh u tiên	5	250	900	225.000
	T 51 kWh	5	80	1117	89.360
III	i n s d ng cho m c ích sinh ho t c a h thông th ng		<b>22.470</b>		<b>33.524.220</b>
1	T 0 kWh n 100 kWh	45	4.500	1117	5.026.500
2	T 101 kWh n 150 kWh	45	2.250	1142	2.569.500
3	T 151 kWh n 200 kWh	45	2.250	1,465	3.296.250
4	T 201 kWh n 300 kWh	45	4.500	1,589	7.150.500
5	T 301 kWh n 400 kWh	45	4.500	1,701	7.654.500
6	T 401 kWh	45	4.470	1,751	7.826.970
	T ng c ng		<b>25.000</b>		<b>36.084.780</b>
	Thu VAT (10%)				3.608.478
	T ng c ng				<b>39.693.258</b>

g) Trong th i h n không quá 03 ngày k t ngày ghi ch s t i công t t ng c a m t k thanh toán, n v bán l i n ph i cung c p cho Bên bán buôn i n:

- B ng kê s n l ng i n th ng ph m s d ng cho m c ích khác;
- Danh sách h nghèo, h thu nh p th p th ng xuyên s d ng d i 50 kWh/tháng có ng ký kèm theo s n l ng i n th ng ph m c a t ng h ;
- Danh sách s h t ng thêm ho c gi m i (n u có) c Công an xã (ho c ph ng) ph trách h kh u xác nh n.

Quá th i h n trên, n u n v bán l i n không cung c p các ch ng t k trên, cho phép Bên bán buôn i n c áp giá bán buôn i n sinh ho t b c thang t 151 n 200 kWh c a khu v c t ng ng cho các h thông th ng

khác quy định tại khoản 2 điều 16 của Thông tư này cho toàn bộ sản lượng điện sinh hoạt tính tại công ty.

Đối với nhà chung cư cao tầng tại thành phố và khu đô thị mới, trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi sổ công ty, đơn vị bán lẻ điện phải cung cấp cho Bên bán buôn hóa đơn hoặc bảng kê sản lượng điện theo hình thức sử dụng cho các mục đích khác, số tiền mua điện sinh hoạt có xác nhận của địa phương pháp của đơn vị bán lẻ điện kèm theo danh sách các hộ tăng thêm hoặc giảm (nếu có) của Công an phường/ph trách khu vực xác nhận tính toán hóa đơn tiền điện. Quá thời hạn trên, đơn vị bán lẻ điện không cung cấp các chứng từ trên, Bên bán lẻ điện có phép áp giá bán buôn điện sinh hoạt các thang từ 201 đến 300 kWh cho toàn bộ phần sản lượng điện sinh hoạt bán qua công ty.

e) Tình hình bàn có quy định các cấp có thẩm quyền chuyển từ khu vực nông thôn sang khu vực nội thị, thị trấn, thị xã hoặc thành phố, hoặc có quy định chuyển từ khu vực thị trấn sang khu vực thành phố, thị xã, các đơn vị bán lẻ điện trên các địa bàn trên có thẩm quyền tiếp tục áp dụng biểu giá điện quy định cho khu vực đó trong thời hạn không quá 6 tháng kể từ ngày có quy định như trên của cơ quan hành chính. Sau thời hạn trên đơn vị bán lẻ điện phải chuyển sang áp dụng giá bán lẻ điện quy định cho khu vực mới.

Ví dụ: Các xã A, B, C có quy định các cấp có thẩm quyền chuyển thành các phường thuộc quận của thành phố từ ngày 15 tháng 4 năm 2011. Chiều nay là từ ngày 15 tháng 10 năm 2011, các đơn vị bán lẻ điện thuộc các xã trên phải chuyển vì áp dụng biểu giá bán buôn điện nông thôn sang thể hiện biểu giá bán buôn điện cho khu thị trấn, cụm dân cư khu vực thành phố, thị xã.

## **2. Giá bán lẻ điện khu thị trấn, cụm dân cư**

Giá bán lẻ điện khu thị trấn, cụm dân cư thể hiện như sau:

a) Giá bán lẻ điện sinh hoạt khu thị trấn, cụm dân cư áp dụng biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt quy định tại điều 11 của Thông tư này;

b) Giá bán lẻ điện cho các mục đích sản xuất, hành chính sự nghiệp và kinh doanh tại khu thị trấn, cụm dân cư áp dụng biểu giá bán lẻ điện cho các mục đích tương ứng theo cấp áp quy định tại điều 7, điều 9 và điều 10 của Thông tư này.

# **VI. GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN CHO KHU CÔNG NGHIỆP**

## **1. Giá bán buôn điện cho khu công nghiệp**

a) Giá bán buôn điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

b) Giá bán buôn điện quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư này áp dụng cho các Khu công nghiệp điện đơn vị bán lẻ điện xuất phát từ trạm biến áp 110kV và đường dây trung áp trong Khu công nghiệp bán lẻ điện cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp. Giá bán buôn điện áp dụng cho trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV xác định bằng cách tham chiếu theo dung lượng của máy biến áp 110 kV lắp đặt tại trạm.

Ví dụ: Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại Khu công nghiệp A mua điện của Bên bán lẻ điện B tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110/22kV bán lẻ cho khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp có công suất 22kV; Trạm biến áp 110/22kV gồm 02 máy biến áp, dung lượng mỗi máy biến áp là 40MVA. Tổng dung lượng của trạm biến áp là  $2 \times 40\text{MVA} = 80\text{MVA}$ .

Mức giá áp dụng như sau:

	Giá bán buôn điện (đồng/kWh)
- Giá bình thường	998
- Giá thấp	607
- Giá cao	1.813

Đơn vị quản lý và bán lẻ điện tại khu công nghiệp A bán lẻ điện cho các hộ sản xuất trong khu công nghiệp có công suất 22 kV với giá:

	Giá bán lẻ (đồng/kWh)
- Giá bình thường	1.068
- Giá thấp	670
- Giá cao	1.937

c) Giá bán buôn điện quy định tại khoản 2 Điều 17 của Thông tư này áp dụng trong trường hợp đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp mua điện Bên bán lẻ điện tại thanh cái trung thế của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV hoặc từ điểm nhánh của đường dây trung thế và bán lẻ điện cho khách hàng sử dụng điện trong Khu công nghiệp phía trung thế của trạm biến áp 35-22-10-6 kV/0,4 kV.

Giá bán buôn điện công nghiệp là mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất quy định tại Điều 7 của Thông tư này tính công suất phát công suất 2%. Sản lượng điện tính giá trừ công suất trên sản lượng thực tế công nghiệp.

Ví dụ : n v qu n lý và bán l i n t i Khu công nghi p A mua i n c a Bên bán i n thanh cái 22kV c a tr m 110/22kV Khu công nghi p bán l i cho các h s d ng i n trong Khu công nghi p t i phía 22 kV các tr m bi n áp 22/0,4kV:

Giá i n n v qu n lý và bán l i n t i Khu công nghi p A thanh toán v i Bên bán i n v i m c giá sau:

	Giá i n ( /kWh)
- Gi bình th ng	1.068 x 98% = 1.047
- Gi th p i m	670 x 98% = 633
- Gi cao i m	1.937 x 98% = 1.910

Giá bán l i n do n v qu n lý và bán l i n t i Khu công nghi p A bán i n cho các khách hàng s d ng i n trong Khu công nghi p t i c p i n áp 22 kV nh sau:

	Giá bán i n ( /kWh)
- Gi bình th ng	1.068
- Gi th p i m	670
- Gi cao i m	1.937

d) Giá bán buôn i n quy nh t i kho n 3 i u 17 c a Thông t này áp đ ng trong tr ng h p n v bán l i n t i Khu công nghi p mua i n t Bên bán i n phía trung th c a các tr m bi n áp 35 -22-10-6/0,4kV và bán l i n cho các khách hàng s d ng i n trong Khu công nghi p c p i n áp 0,4kV.

Giá bán buôn t i công t t ng là m c giá bán l t i c p i n áp trung th t ng ng cho các ngành s n xu t quy nh t i i u 7 c a Thông t này.

Ví dụ : n v bán l i n t i Khu công nghi p A mua i n c a Bên bán i n c p i n áp 22kV bán l i cho các khách hàng s d ng i n trong Khu công nghi p t i c p i n áp 0,4 kV:

Giá i n n v bán l i n t i Khu công nghi p A thanh toán v i Bên bán i n v i m c giá sau:

	Giá bán i n ( /kWh)
- Gi bình th ng	1.068
- Gi th p i m	670
- Gi cao i m	1.937

## **2. Giá bán lẻ cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp**

a) Giá bán lẻ cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp thực hiện theo nguyên tắc và mức giá bán lẻ quy định tại Chương II của Thông tư này.

b) Giá bán lẻ cho các khách hàng sử dụng điện trong các khu công nghiệp sản xuất nguyên phát điện công suất có tổng công suất phát điện công suất mua điện hệ thống điện quốc gia quy định tại Điều 13 của Thông tư này./.

**KT. B TR NG  
TH TR NG**

**Hoàng Quốc Việt**